TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**61**			**30.775.250**	**2**	**766.000**					**6**	**1.704.384**				**33.245.634**	**1.772.800**	**332.500**	**221.800**	**332.400**	**220.000**	**30.000**			**2.909.500**	**30.336.134**	
1	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	Trưởng phòng	9.010.000	24	A		11.850.300							2	693.077				12.543.377	720.900	135.200	90.200	125.400	55.000				1.126.700	11.416.677	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	7.157.000	17	A		9.464.850	2	766.000					2	550.538				10.781.388	572.600	107.400	71.600	107.800	55.000				914.400	9.866.988	
3	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Phó phòng	5.990.000	14	A		7.277.000							2	460.769				7.737.769	479.300	89.900	60.000	77.400	55.000	30.000			791.600	6.946.169	
4	HL-06668	Trần Tùng Bách	Phó phòng	6.261.000	6	A		2.183.100												2.183.100				21.800	55.000				76.800	2.106.300	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**34**			**14.339.300**	**6**	**1.796.000**					**9**	**1.717.847**				**17.853.147**	**805.100**	**151.100**	**100.700**	**178.500**	**110.000**	**30.000**		**243.100**	**1.618.500**	**16.234.647**	
5	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	4.908.000	20	A		7.821.350	4	1.268.000					7	1.321.385				10.410.735	392.700	73.700	49.100	104.100	55.000				674.600	9.736.135	
6	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.154.000	14	A		6.517.950	2	528.000					2	396.462				7.442.412	412.400	77.400	51.600	74.400	55.000	30.000		243.100	943.900	6.498.512	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**155**			**31.451.650**	**1**	**168.000**					**14**	**2.713.232**	**10**	**3.800.000**	**228.100**	**38.360.982**	**2.822.300**	**529.300**	**353.100**	**383.600**	**385.000**	**30.000**			**4.503.300**	**33.857.682**	
7	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.595.000	24	A		4.156.250	1	168.000					2	353.462			32.500	4.710.212	367.700	69.000	46.000	47.100	55.000				584.800	4.125.412	
8	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương	Văn thư	5.966.000	24	A		6.517.950							2	458.923			50.900	7.027.773	477.300	89.500	59.700	70.300	55.000				751.800	6.275.973	
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.411.000	24	A		4.155.300							2	416.231				4.571.531	432.900	81.200	54.200	45.700	55.000				669.000	3.902.531	
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.825.000	24	A		4.156.250							2	371.154	9	3.200.000	32.500	7.759.904	386.100	72.400	48.300	77.600	55.000	30.000			669.400	7.090.504	
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	4.825.000	24	A		4.155.300							2	371.154	1	600.000	32.500	5.158.954	386.100	72.400	48.300	51.600	55.000				613.400	4.545.554	
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	4.825.000	24	A		4.155.300							2	371.154			32.500	4.558.954	386.100	72.400	48.300	45.600	55.000				607.400	3.951.554	
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	4.825.000	11	A		4.155.300							2	371.154			47.200	4.573.654	386.100	72.400	48.300	45.700	55.000				607.500	3.966.154	
4	**13**	**Tổ xe con PV**			**432**			**110.344.400**	**41**	**9.151.000**					**36**	**6.667.924**				**126.163.324**	**6.935.700**	**1.301.000**	**867.600**	**1.261.500**	**990.000**	**120.000**	**57.200**	**475.767**	**12.008.767**	**114.154.557**	
14	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.036.000	24	A		9.464.850	2	766.000					2	387.385				10.618.235	402.900	75.600	50.400	106.200	55.000				690.100	9.928.135	
15	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	4.982.000	24	A		5.309.550	2	430.000					2	383.231				6.122.781	398.600	74.800	49.900	61.200	55.000				639.500	5.483.281	
16	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	4.982.000	24	A		5.309.550	2	430.000					2	383.231				6.122.781	398.600	74.800	49.900	61.200	55.000	30.000			669.500	5.453.281	
17	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	4.982.000	24	A		5.309.550							2	383.231				5.692.781	398.600	74.800	49.900	56.900	55.000				635.200	5.057.581	
18	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.519.000	24	A		5.309.550							2	347.615				5.657.165	361.600	67.800	45.200	56.600	55.000				586.200	5.070.965	
19	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.036.000	24	A		5.309.550	1	215.000					2	387.385				5.911.935	402.900	75.600	50.400	59.100	55.000			475.767	1.118.767	4.793.168	
20	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.036.000	24	A		5.309.550	2	430.000					2	387.385				6.126.935	402.900	75.600	50.400	61.300	55.000		57.200		702.400	5.424.535	
21	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	4.745.000	24	A		5.309.550							2	365.000				5.674.550	379.700	71.200	47.500	56.700	55.000				610.100	5.064.450	
22	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.036.000	24	A		7.963.850	4	860.000					2	387.385				9.211.235	402.900	75.600	50.400	92.100	55.000				676.000	8.535.235	
23	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	4.745.000	24	A		5.309.550	4	860.000					2	365.000				6.534.550	379.700	71.200	47.500	65.300	55.000				618.700	5.915.850	
24	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.519.000	24	A		7.963.850	4	860.000					2	347.615				9.171.465	361.600	67.800	45.200	91.700	55.000	30.000			651.300	8.520.165	
25	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.519.000	24	A		5.309.550	4	860.000					2	347.615				6.517.165	361.600	67.800	45.200	65.200	55.000				594.800	5.922.365	
26	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	4.519.000	24	A		7.963.850	4	860.000					2	347.615				9.171.465	361.600	67.800	45.200	91.700	55.000				621.300	8.550.165	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
27	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	4.745.000	24	A		7.963.850	4	860.000					2	365.000				9.188.850	379.700	71.200	47.500	91.900	55.000				645.300	8.543.550	
28	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.519.000	24	A		5.309.550	4	860.000					2	347.615				6.517.165	361.600	67.800	45.200	65.200	55.000	30.000			624.800	5.892.365	
29	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	4.982.000	24	A		5.309.550	1	215.000					2	383.231				5.907.781	398.600	74.800	49.900	59.100	55.000				637.400	5.270.381	
30	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	4.745.000	24	A		5.309.550							2	365.000				5.674.550	379.700	71.200	47.500	56.700	55.000	30.000			640.100	5.034.450	
31	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.036.000	24	A		5.309.550	3	645.000					2	387.385				6.341.935	402.900	75.600	50.400	63.400	55.000				647.300	5.694.635	
5	**14**	**Tổ QL xe ca**			**51**		**16.208**	**16.341.000**							**4**	**776.000**			**47.300**	**17.164.300**	**807.200**	**151.400**	**101.000**	**171.600**	**110.000**				**1.341.200**	**15.823.100**	
32	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.493.000	26	A	9.958	10.039.714							2	422.538				10.462.252	439.500	82.400	55.000	104.600	55.000				736.500	9.725.752	
33	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	4.595.000	25	A	6.250	6.301.286							2	353.462			47.300	6.702.048	367.700	69.000	46.000	67.000	55.000				604.700	6.097.348	
6	**15**	**Tổ xe ca**			**275**		**69.916**	**82.113.105**			**20**	**4.780.000**	**4**	**719.231**	**24**	**4.569.841**				**92.182.177**	**4.753.500**	**891.800**	**594.400**	**921.700**	**660.000**				**7.821.400**	**84.360.777**	
34	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.259.000	26	A	6.858	8.054.403							2	404.538				8.458.941	420.800	78.900	52.600	84.600	55.000				691.900	7.767.041	
35	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.259.000	12	A	3.048	3.579.735			13	3.107.000			2	404.538				7.091.273	420.800	78.900	52.600	70.900	55.000				678.200	6.413.073	
36	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Lái xe ca	5.259.000	27	A	6.858	8.054.403							2	404.538				8.458.941	420.800	78.900	52.600	84.600	55.000				691.900	7.767.041	
37	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	4.908.000	26	A	6.858	8.054.403							2	377.538				8.431.941	392.700	73.700	49.100	84.300	55.000				654.800	7.777.141	
38	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	4.675.000	26	A	6.858	8.054.403							2	359.615				8.414.018	374.100	70.200	46.800	84.100	55.000				630.200	7.783.818	
39	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	4.908.000	19	A	4.826	5.667.914			7	1.673.000			2	377.538				7.718.452	392.700	73.700	49.100	77.200	55.000				647.700	7.070.752	
40	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	4.908.000	20	A	5.080	5.966.225							2	377.538				6.343.763	392.700	73.700	49.100	63.400	55.000				633.900	5.709.863	
41	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.675.000	16	A	4.064	4.772.980					4	719.231	2	359.615				5.851.826	374.100	70.200	46.800	58.500	55.000				604.600	5.247.226	
42	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	4.908.000	26	A	6.604	7.756.092							2	377.538				8.133.630	392.700	73.700	49.100	81.300	55.000				651.800	7.481.830	
43	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	4.908.000	26	A	6.858	8.054.403							2	377.538				8.431.941	392.700	73.700	49.100	84.300	55.000				654.800	7.777.141	
44	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	4.675.000	26	A	6.604	7.756.094							2	359.615				8.115.709	374.100	70.200	46.800	81.200	55.000				627.300	7.488.409	
45	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.066.000	25	A	5.400	6.342.050							2	389.692				6.731.742	405.300	76.000	50.700	67.300	55.000				654.300	6.077.442	
7	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**48**		**12.336**	**12.428.000**							**4**	**817.769**				**13.245.769**	**850.600**	**159.500**	**106.400**	**132.400**	**110.000**				**1.358.900**	**11.886.869**	
46	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.445.000	24	A	6.168	6.214.000							2	418.846				6.632.846	435.700	81.700	54.500	66.300	55.000				693.200	5.939.646	
47	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.186.000	24	A	6.168	6.214.000							2	398.923				6.612.923	414.900	77.800	51.900	66.100	55.000				665.700	5.947.223	
8	**19**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**35**			**8.310.600**	**2**	**336.000**					**4**	**742.308**	**2**	**600.000**	**79.700**	**10.068.608**	**772.200**	**144.800**	**96.600**	**100.700**	**110.000**			**336.000**	**1.560.300**	**8.508.308**	
48	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	4.825.000	24	A		4.155.300							2	371.154			32.500	4.558.954	386.100	72.400	48.300	45.600	55.000				607.400	3.951.554	
49	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	4.825.000	11	A		4.155.300	2	336.000					2	371.154	2	600.000	47.200	5.509.654	386.100	72.400	48.300	55.100	55.000			336.000	952.900	4.556.754	
Tổng cộng					**1.091**		**98.460**	**306.103.305**	**52**	**12.217.000**	**20**	**4.780.000**	**4**	**719.231**	**101**	**19.709.305**	**12**	**4.400.000**	**355.100**	**348.283.941**	**19.519.400**	**3.661.400**	**2.441.600**	**3.482.400**	**2.695.000**	**210.000**	**57.200**	**1.054.867**	**33.121.867**	**315.162.074**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng